TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2026/DS-ST
Ngày: 25-02-2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Công Tâm
2. Bà Bùi Thị Thúy Bắc

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 146/2025/TLST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2025 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2026/QĐXXST-DS, ngày 14 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Trương Thị Ánh T**, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Bà T ủy quyền cho bà Võ Thị Minh T1, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: **Bà Phan Thị H**, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: bà Nguyễn Thụy Hồng T2, sinh năm: 1991, địa chỉ: số nhà G ấp K, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn V, sinh năm 1965 (chồng bà H); địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long. Ông V có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 7 năm 2025, văn bản trình bày ý kiến ngày 14/11/2025, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Võ Thị Minh T1 trình bày:

Vào ngày 20/8/2023 (âm lịch) nhằm ngày 04/10/2023 dương lịch bà H có vay của bà T số tiền 120.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 1%/tháng, hai bên thống nhất phải hoàn tất nghĩa vụ trả số tiền vay trong vòng 03 tháng. Nhưng đến hạn thì bà H xin bà T đóng lãi tiếp. Bà H đóng lãi cho bà T hàng tháng kể từ ngày 04/11/2023 cho đến ngày 04/12/2024 là 13 tháng x 120.000.000 đồng x 1%/tháng = 15.600.000 đồng rồi ngưng không đóng lãi cho đến nay.

Đến ngày 25/12/2023, bà H tiếp tục vay của bà T số tiền 39.000.000 đồng để lo kinh tế gia đình. Lãi suất hai bên tự thoả thuận là 1%/tháng, thời hạn vay là 30 ngày hoàn trả lại tiền vốn và lãi cho bà T. Nhưng đến thời hạn trả nợ thì bà H xin đóng lãi tiếp do bà H đang gặp khó khăn về kinh tế gia đình, bà T đồng ý và nhận tiền lãi của bà H kể từ ngày 25/01/2024 cho đến 25/12/2024 là 12 tháng x 39.000.000 đồng x 1%/tháng = 4.680.000 đồng. Bà H ngưng không đóng tiền lãi cho đến nay cũng không trả tiền vốn cho bà H.

Tổng số tiền bà H đóng lãi cho bà T từ ngày 04/11/2023 cho đến ngày 25/12/2024 là: 20.280.000 đồng (Hai mươi triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng).

Bà H vay tiền mục đích để xoay sở kinh tế gia đình cho nên ông Phạm Văn V là chồng bà H phải có trách nhiệm liên đới trả tiền cho bà T.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà Phan Thị H và ông Phạm Văn V có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trương Thị Ánh T tổng số tiền vốn 159.000.000 đồng (Một trăm năm mươi chín triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Trường hợp bà H và ông V muốn thỏa thuận thì bà T chỉ yêu cầu bà H và ông V liên đới trả cho bà Trương Thị Ánh T tổng số tiền vốn 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Mặc dù ông V không ký giấy mượn tiền ngày 20/8/2023 âm lịch và "Giấy mượn tiền" ngày 25/12/2023 nhưng bà H vay tiền để lo kinh tế gia đình, ông V là chồng bà H thì có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền 120.000.000 đồng.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 14/11/2025, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn Thụy Hồng T2 trình bày:

Lúc bà H vay tiền thì ông V (chồng bà H) không biết và cũng không có nhận tiền từ bà T, cho nên đến nay bà H cũng không dám nói với ông V về số tiền vay của bà T, một mình bà H lo làm kiếm tiền để trả nợ cho bà T.

Do trong khoảng thời gian từ tháng 12/2023 đến tháng 04/2025, bà H đã cố gắng trả lãi đầy đủ cho bà T (lãi 5%/tháng) và số tiền bà T đã trả lãi cũng đã rất nhiều. Hơn nữa, bà H hiện đang làm giáo viên mầm non thu nhập không cao mà còn phải

nuôi ông V đang bị bệnh tai biến không làm ra tiền nên nay bà H chỉ đồng ý trả cho bà T 120.000.000 đồng, yêu cầu không tính lãi nữa.

Bà H đồng ý một mình bà H có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 120.000.000 đồng, do một mình bà H ký "Giấy mượn tiền" ngày 20/8/2023 âm lịch và "Giấy mượn tiền" ngày 25/12/2023 dương lịch cũng như bà H nhận tiền từ bà T, ông V không biết khoản tiền vay này.

Tại phiên tòa, bà T1 rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc 39.000.000 đồng, bà T chỉ yêu cầu bà H và ông V liên đới trả cho bà T số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi số tiền trên.

Tại phiên tòa, bà T2 đồng ý một mình bà H có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng, không đồng ý việc nguyên đơn yêu cầu ông V liên đới cùng bà H trả cho bà T số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng. Đồng thời, bà T2 xác định bà H không yêu cầu tính lại tiền lãi cũng như bà H không có yêu cầu phản tố đối với số tiền lãi mà bà H đã đóng cho bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - Vĩnh Long phát biểu:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật và chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều 21, 26, 35, 39, 147, 244 Bộ luật TTDS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12, 26 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Phan Thị H và ông Phạm Văn V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị Ánh T số tiền vay gốc là 39.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Ánh T. Buộc bà Phan Thị H và ông Phạm Văn V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị Ánh T số tiền vay gốc là 120.000.000 đồng, ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

Về án phí: Bà Phan Thị H và ông Phạm Văn V phải chịu án phí là 6.000.000 đồng đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Tuy nhiên ông V là người cao tuổi được miễn án phí nên bà H phải chịu án phí là 3.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, lời trình bày của các đương sự, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và tố tụng: Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vụ án có quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" quy định tại Điều 463 của Bộ Luật Dân sự năm 2015. Do bà H có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Vĩnh Long nên vụ kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 6 – Vĩnh Long theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng Dân sự.

Ông Phạm Văn V có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông V.

[2] Về nội dung:

Bà T khởi kiện yêu cầu bà H và ông V liên đới trả cho bà T tổng số tiền nợ gốc là 159.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi số tiền trên.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà T cho bà H vay tiền hai lần với tổng số tiền là 159.000.000 đồng. Ngày 20/8/2023 âm lịch, bà T và bà H có làm "Giấy mượn tiền", bà H vay của bà T số tiền là 120.000.000 đồng; bà T ký tên bên "người cho mượn", bà H ký tên ghi họ tên bên "Người mượn tiền". Ngày 25/12/2023 dương lịch, bà T và bà H có làm "Biên nhận mượn tiền", bà H vay của bà T số tiền là 39.000.000 đồng; bà T ký tên bên "người giao", bà H ký tên ghi họ tên bên "Người nhận".

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà T2 thừa nhận "Giấy mượn tiền" và "Biên nhận mượn tiền" nêu trên bà T cung cấp cho Tòa án là do bà H viết và ký tên ghi họ tên bên người mượn tiền. Bà H thừa nhận có nợ bà T tổng số tiền vay là 159.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà T1 rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc 39.000.000 đồng, bà T chỉ yêu cầu bà H và ông V liên đới trả cho bà T số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi số tiền trên. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên ghi nhận, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Phan Thị H và ông Phạm Văn V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị Ánh T số tiền vay gốc là 39.000.000 đồng.

Về lãi suất: ghi nhận bà T không yêu cầu bà H trả tiền lãi của số tiền 120.000.000 đồng. Phía bị đơn cho rằng bà H đã đóng lãi suất cho bà T là 5%/tháng nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa, bà T2 xác định bà H không yêu cầu tính lại tiền lãi cũng như bà H không có yêu cầu phản tố đối với số tiền lãi mà bà H đã đóng cho bà T nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với việc bà T yêu cầu ông V (chồng bà H) có trách nhiệm liên đới cùng bà H trả cho bà T số tiền 120.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà T2 trình bày các giấy mượn tiền nêu trên ông V không có ký tên, ông V không có liên quan cũng như ông V không sử dụng số tiền bà H vay của bà T nên bà T2 không đồng ý việc ông V liên đới cùng bà H trả cho bà T số tiền 120.000.000 đồng. Bà H đồng ý một mình bà H có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 120.000.000 đồng. Tại biên bản xác minh của Tòa án ngày 06/01/2026 đối với ông V, ông V trình bày, ông V không biết cũng như ông V không sử dụng số tiền bà H vay của bà T, nhưng ông V có nghe bà H và con của ông V với bà H nói đã trả cho bà T được 80.000.000 đồng nhưng bà T không chịu trừ ra mà nhập vào kiện số tiền 159.000.000 đồng nên ông V không đồng ý liên đới cùng bà H trả tiền cho bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù ông V không ký tên vào "Giấy mượn tiền" và "Biên nhận mượn tiền" nêu trên nhưng việc bà H vay tiền của bà T trong thời kỳ hôn nhân của bà H và ông V. Tại phiên tòa, bà T2 trình bày bà hậu vay tiền của bà T trong thờ kỳ hôn nhân với ông V và hiện nay hôn nhân của bà H và ông V vẫn còn tồn tại. Phía nguyên đơn cho rằng bà H vay tiền của bà T để trả nợ ngân hàng và xoay sở công việc gia đình. Phía bị đơn cho rằng bà H vay tiền để sử dụng cho sinh hoạt cá nhân bà H nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh cũng như bà T2 trình bày vì lý do sức khỏe nên ông V không có lao động tạo ra thu nhập mà nguồn thu nhập chính của gia đình do bà H làm ra. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh của Tòa án ngày 06/01/2026 ông V trình bày *"...Tôi có nghe vợ tôi và con tôi nói đã trả cho bà T được 80.000.000 đồng rồi mà bà T không chịu trừ ra mà nhập vô rồi đòi tiếp 159.000.000 đồng...*". Như vậy, ông V có biết việc bà H vay tiền của bà T; do đó, bà T yêu cầu bà H và ông V liên đới trả cho bà T số tiền nợ gốc 120.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn phù hợp với nhận định Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn phù hợp một phần với nhận định Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Đề nghị của của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà H và ông V phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền 120.000.000 đồng là 6.000.000 đồng. Ông V là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên ông V được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Bà H phải chịu án phí số tiền là 3.000.000 đồng.

Hoàn tạm ứng án phí cho bà T số tiền là 3.975.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0007719 ngày 29/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Ánh T về việc yêu cầu bà Phan Thị H và ông Phạm Văn V liên đới trả số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng.

Buộc bà H và ông V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng). Ghi nhận bà T không yêu cầu bà H và ông V liên đới trả tiền lãi của số tiền nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Phan Thị H và ông Phạm Văn V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị Ánh T số tiền nợ gốc là 39.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông V là người cao tuổi nên ông V được miễn án phí. Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

Hoàn tạm ứng án phí cho bà T số tiền là 3.975.000 đồng (ba triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0007719 ngày 29/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Phòng GĐ, KT, TT, THA TAND tỉnh Vĩnh Long*;
- *VKSND khu vực 6 – Vĩnh Long;*
- *T.H.A DS tỉnh Vĩnh Long;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HSVA+VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tuyết Nga